

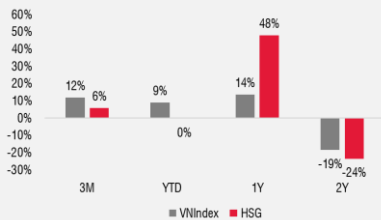
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG: HOSE)

Ngày báo cáo: 22/02/2024
Ngành: THÉP
PGĐ PTCP: Đào Minh Châu, CFA
Email: chaudm@ssi.com.vn
SĐT: +84 – 28 3636 3688 ext. 3052

Khuyến nghị: **KHẢ QUAN**
Giá mục tiêu 1 năm: 25.000 Đồng
Giá CP ngày 21/02/2024: 22.700 Đồng
% Tăng giá: +10,1%

Vốn hóa (triệu USD): 578,7
 Vốn hóa (tỷ đồng): 14.198
 Số lượng CP lưu hành (triệu): 616
 KLGDTB 3 tháng (CP): 11.832.538
 Giá Cao/Thấp nhất 52W: 23,6/14
 GTGDTB 3 tháng (tỷ đồng): 263,5
 Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 24%
 Tỷ lệ sở hữu NN (%): 0%

Biên động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

CTCP tập đoàn Hoa Sen (HSG) sản xuất tôn mạ (chiếm 56% doanh thu 2015), thép dày mạ kẽm và ống thép (42%), và ống nhựa (2%). Trong các công ty thép, HSG có mạng lưới bán hàng và thương hiệu mạnh nhất. Năm 2014, công ty chiếm 37% thị phần tôn mạ (xếp thứ nhất) và 18% thị phần ống thép (xếp thứ 2) tại Việt Nam.

Lợi nhuận quý 2/NĐTC 2024 có thể tăng trưởng so với quý trước

Lợi nhuận ròng trong Q1/2024 đạt 103 tỷ đồng trái ngược với khoản lỗ 680 tỷ đồng trong Q1/2023. Tuy nhiên, mức lợi nhuận này lại giảm 76% so với mức nền so sánh cao trong quý trước do mức nền so sánh cao do giá xuất khẩu giảm và chi phí SG&A cao hơn. Sản lượng tiêu thụ của công ty tăng 16,3% so với quý trước và 33,7% so với cùng kỳ đạt 454 nghìn tấn trong Q1/2024, đây là mức mức cao nhất kể từ Q2/2022, trong đó sản lượng tiêu thụ trong nước tăng 18,6% so với quý trước và 24,8% svck đạt 250 nghìn tấn, đồng thời sản lượng xuất khẩu cũng tăng 45,7% svck và 13,1% so với quý trước đạt 202 nghìn tấn.

Chúng tôi duy trì dự báo lợi nhuận năm 2024 cho HSG đạt 775 tỷ đồng (tăng 24,8 lần svck). Chúng tôi kỳ vọng sản lượng tiêu thụ của công ty sẽ tăng 14,6% svck đạt 1,6 triệu tấn trong năm tài chính 2024, với giá định sản lượng xuất khẩu và nội địa dự kiến sẽ tăng lần lượt 16% và 13% svck đạt 891 nghìn tấn và 711 nghìn tấn. Biên lợi nhuận gộp năm 2024 được kỳ vọng cải thiện lên 11,3% từ mức 9,7% trong năm 2023 nhờ: (1) mức nền so sánh thấp trong Q1/2023 với khoản lỗ 680 tỷ đồng, như đã đề cập trước đó; (2) công suất hoạt động cải thiện từ 58% lên 67%; và (3) tỷ trọng đóng góp của kênh nội địa tăng từ 55% trong niên độ tài chính 2023 lên 56% trong niên độ tài chính 2024.

Chúng tôi kỳ vọng mức tăng của giá thép bình quân tại các thị trường xuất khẩu vào cuối năm 2023 (năm dương lịch) sẽ thể hiện rõ hơn trong giá bán bình quân và lợi nhuận của công ty trong quý tới, điều này có thể giúp lợi nhuận Q2/FY2024 đạt mức tăng trưởng dương so với quý trước.

Định giá và luận điểm đầu tư

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** cho HSG với giá mục tiêu 1 năm là **25.000 đồng/cổ phiếu** dựa trên PE và EV/EBITDA mục tiêu lần lượt là 15,5x và 8,0x. HSG là một trong những cổ phiếu ưa thích của chúng tôi với kỳ vọng đã phục hồi lợi nhuận của các công ty thép có thể tiếp tục duy trì sau năm 2024. Do đó, bất kỳ sự điều chỉnh lớn nào về giá cổ phiếu đều có thể tạo cơ hội cho các nhà đầu tư tích lũy cổ phiếu với mục tiêu đầu tư dài hạn. Trong ngắn hạn, tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận so với quý trước sẽ là yếu tố hỗ trợ giá cổ phiếu trong vài tháng tới.

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023	2024F
Doanh thu thuần	27.531	48.727	49.711	31.651	32.676
Tăng trưởng DTT	-1,8%	77,0%	2,0%	-36,3%	3,2%
Lợi nhuận gộp	4.627	8.873	4.939	3.061	3.812
Biên lợi nhuận gộp	16,8%	18,2%	9,9%	9,7%	11,7%
Thu nhập tài chính	78	366	267	233	131
Chi phí tài chính	-645	-552	-521	-314	-245
SG&A	-2.681	-3.770	-4.355	-2.884	-2.777
Lợi nhuận ròng khác	-3	-2	51	50	49
LNTT	1.376	4.915	381	146	969
Lợi nhuận ròng	1.153	4.313	251	30	775
Tăng trưởng LN ròng	219,1%	274,1%	-94,2%	-88,0%	2478,0%
Biên LN ròng	4,2%	8,9%	0,5%	0,5%	2,4%
EPS (VND)	2.594	8.741	420	49	1.258

Nguồn: HSG, SSI Research

KQKD Q1/FY2024

Tỷ đồng	1Q24	1Q23	YoY	4Q23	QoQ	Biên lợi nhuận			
						4Q23	4Q22	3Q23	2022
Doanh thu thuần	9.073	7.917	14,6%	8.107	11,9%				
Lợi nhuận gộp	950	160	493,7%	1.072	-11,4%	10,5%	2,0%	13,2%	9,7%
Lợi nhuận hoạt động	130	-642	N.a	534	-75,7%	1,4%	-8,1%	6,6%	0,9%
EBIT	141	-619	N.a	540	-74,0%	1,5%	-7,8%	6,7%	1,1%
EBITDA	406	-325	N.a	804	-49,5%	4,5%	-4,1%	9,9%	4,6%
Lợi nhuận trước thuế	115	-667	N.a	504	-77,1%	1,3%	-8,4%	6,2%	0,5%
Lợi nhuận ròng	103	-680	N.a	438	-76,4%	1,1%	-8,6%	5,4%	0,1%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	103	-680	N.a	438	-76,4%	1,1%	-8,6%	5,4%	0,1%

Nguồn: HSG, SSI Research

(* Lưu ý: Niên độ tài chính của HSG bắt đầu từ tháng 10 và kết thúc vào tháng 9.

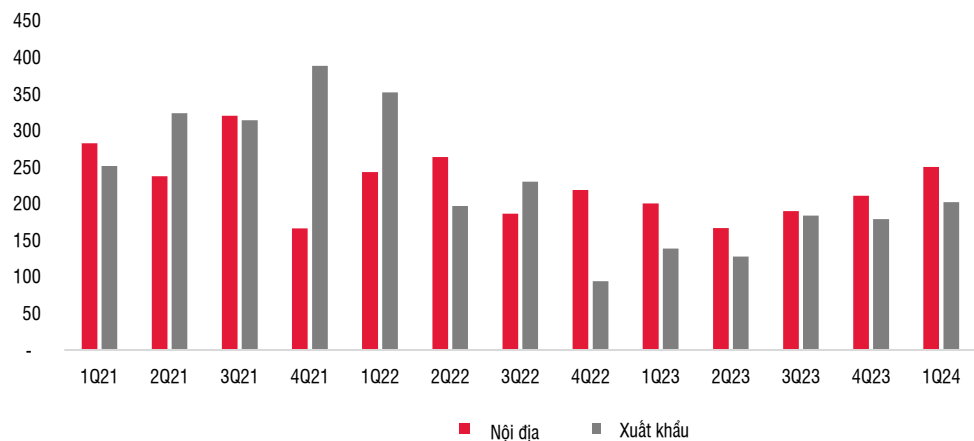
Lợi nhuận ròng trong Q1/2024 đạt 103 tỷ đồng trái ngược với khoản lỗ 680 tỷ đồng trong Q1/2023. Tuy nhiên, mức lợi nhuận này giảm 76% so với mức nền so sánh cao quý trước do giá xuất khẩu giảm và chi phí SG&A cao hơn.

Sản lượng tiêu thụ ở cả kênh nội địa và xuất khẩu đều phục hồi mạnh: Sản lượng tiêu thụ tôn mạ toàn ngành tăng 26% svck trong quý gần đây; trong đó, sản lượng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu tăng lần lượt 21% và 33% svck.

Trong bối cảnh đó, sản lượng tiêu thụ của HSG tăng 16,3% so với quý trước và 33,7% so với cùng kỳ đạt 454 nghìn tấn trong Q1/2024, đây là mức cao nhất kể từ Q2/2022, trong đó sản lượng tiêu thụ trong nước tăng 18,6% so với quý trước và 24,8% svck đạt 250 nghìn tấn do yếu tố mùa vụ và giá thép tăng.

Mặt khác, sản lượng xuất khẩu cũng tăng 45,7% svck và 13,1% so với quý trước đạt 202 nghìn tấn, nhờ nhu cầu cải thiện từ các thị trường phát triển. Các thị trường xuất khẩu chính của thép HSG bao gồm các nước ASEAN, Nam Á, Trung Đông, Bắc Mỹ và Châu Âu.

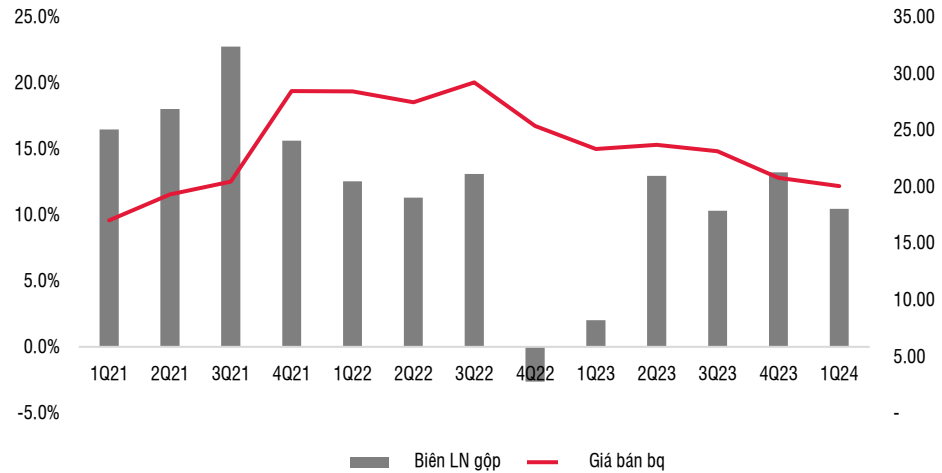
Sản lượng tiêu thụ thép theo quý của HPG



Nguồn: HSG

Biên lợi nhuận gộp giảm so với mức nền so sánh cao trong quý trước do giá bán trung bình giảm: Mặc dù chúng tôi ước tính giá trong nước tăng so với quý trước, giá bán bình quân trong Q1/2024 đã giảm 3,6% so với quý trước do giá xuất khẩu giảm (do độ trễ khoảng 1.5 tháng so với giá thế giới). Mặt khác, chi phí sản xuất trung bình gần như không thay đổi so với quý trước, khiến biên lợi nhuận gộp giảm từ 13,2% trong Q4/2023 xuống còn 10,5% trong Q1/2024 (mặc dù vẫn cải thiện so với mức 2,0% trong Q1/2023).

Biên lợi nhuận gộp (%) và giá bán bình quân (triệu đồng/tấn)

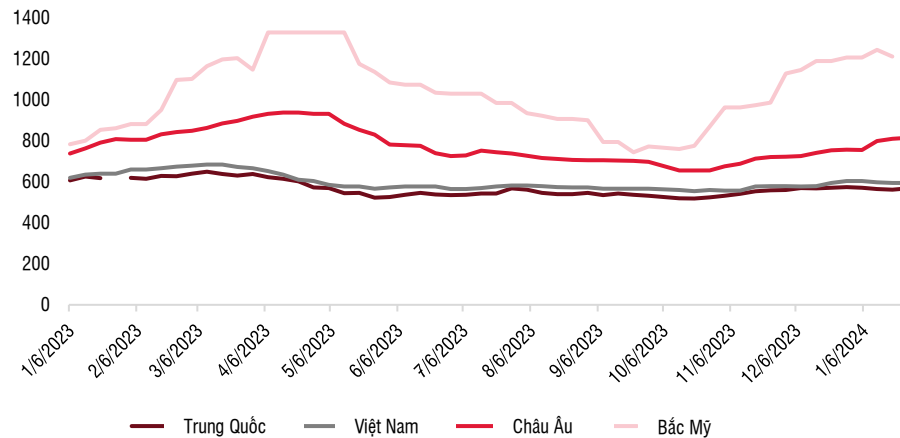


Nguồn: HSG, SSI Research

Triển vọng

Chúng tôi kỳ vọng rằng sản lượng xuất khẩu sẽ duy trì tăng trưởng trong Q2/NĐTC 2024 nhờ nhu cầu từ các thị trường phát triển từ các hợp đồng xuất khẩu được ký trước trong bối cảnh chênh lệch giá HRC ở Mỹ và Châu Âu so với Việt Nam mở rộng trong các tháng cuối 2023. Tuy nhiên, chúng tôi dự báo nhu cầu xuất khẩu có thể chậm lại từ tháng 3 do các thị trường phát triển cần thời gian để hấp thụ lượng nhập khẩu mới. Giá ở Mỹ cũng đã giảm khoảng 10% trong 1 tháng gần nhất.

Giá HRC (USD/tấn)



Nguồn: Bloomberg

Mặt khác, nhu cầu tại Việt Nam dự kiến sẽ phục hồi sau kỳ nghỉ Tết do yếu tố mùa vụ, môi trường lãi suất hấp dẫn cũng như dòng vốn FDI ổn định và điều kiện kinh tế vĩ mô cải thiện.

Chúng tôi kỳ vọng mức tăng của giá thép bình quân tại các thị trường xuất khẩu vào cuối năm 2023 (năm dương lịch) sẽ thể hiện rõ hơn trong giá bán bình quân và lợi nhuận của công ty trong quý tới, điều này có thể giúp lợi nhuận Q2/ NĐTC 2024 đạt mức tăng trưởng dương so với quý trước.

Không có kế hoạch vốn lớn cho năm 2024: HSG đã ngừng mở cửa hàng Hoa Sen Home do các cửa hàng mới khó có thể sinh lời trong điều kiện thị trường hiện tại. Công ty muốn tập trung vào việc đào tạo nhân viên và tối ưu hóa hệ thống logistic của công ty. Việc HSG góp 40 tỷ đồng, tương đương 40% vốn điều lệ để thành lập Công ty Hoa Sen Sài Gòn là bước chuẩn bị để đầu tư vào cơ hội sau này. Công ty không có bất kỳ dự án mở rộng cụ thể nào. Do đó, vốn đầu tư cho năm 2024 được dự báo ở mức thấp.

Ước tính lợi nhuận

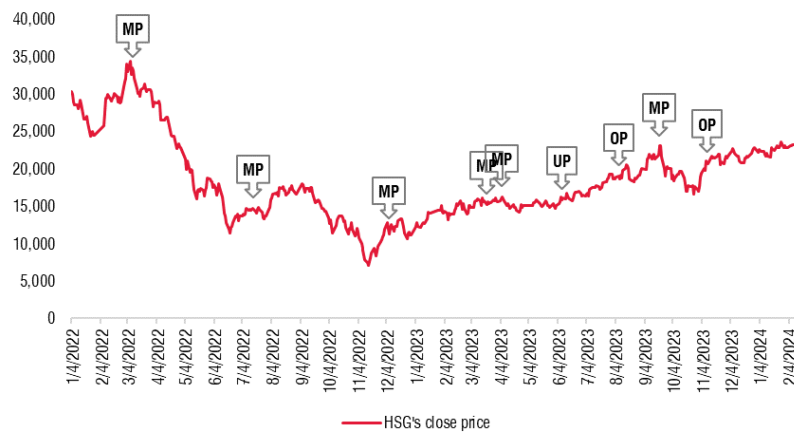
Chúng tôi duy trì dự báo lợi nhuận năm 2024 cho HSG đạt 775 tỷ đồng (tăng 24,8 lần svck). Chúng tôi kỳ vọng sản lượng tiêu thụ của công ty sẽ tăng 14,6% svck đạt 1,6 triệu tấn trong năm tài chính 2024, với giá định sản lượng xuất khẩu và nội địa dự kiến sẽ tăng lần lượt 16% và 13% svck đạt 891 nghìn tấn và 711 nghìn tấn.

Chúng tôi kỳ vọng biên lợi nhuận gộp năm 2024 sẽ cải thiện lên 11,3% từ mức 9,7% trong năm 2023 do: (1) mức nền so sánh thấp trong Q1/2023 với khoản lỗ 680 tỷ đồng, như đã đề cập trước đó; (2) công suất hoạt động cải thiện từ 58% lên 67%; và (3) tỷ trọng đóng góp của kênh nội địa tăng từ 55% trong niên độ tài chính 2023 lên 56% trong niên độ tài chính 2024. Biên lợi nhuận ròng của kênh nội địa dự kiến cao hơn so với kênh xuất khẩu khoảng 3%-4%. Chúng tôi giả định giá bán bình quân sẽ giảm 2,5% svck so với mức giảm 6,6% của giá HRC đầu vào (do mức nền cao vào cuối năm 2022 và đầu năm 2023).

Định giá và luận điểm đầu tư

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** cho HSG với giá mục tiêu 1 năm là **25.000 đồng/cổ phiếu** dựa trên PE và EV/EBITDA mục tiêu lần lượt là 15,5x và 8,0x. HSG là một trong những cổ phiếu được chúng tôi lựa chọn vì chúng tôi kỳ vọng sự phục hồi của các công ty thép có thể duy trì sau năm 2024. Do đó, bất kỳ sự điều chỉnh lớn nào về giá cổ phiếu đều có thể tạo cơ hội cho các nhà đầu tư tích lũy cổ phiếu với mục tiêu đầu tư dài hạn. Trong ngắn hạn, tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận so với quý trước sẽ là yếu tố hỗ trợ giá cổ phiếu trong vài tháng tới.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	493	330	597	1.475
+ Đầu tư ngắn hạn	24	9	26	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	4.535	1.460	2.328	2.472
+ Hàng tồn kho	12.356	7.374	7.613	8.025
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.250	655	701	745
Tổng tài sản ngắn hạn	18.658	9.828	11.265	12.716
+ Các khoản phải thu dài hạn	180	162	143	142
+ GTCL Tài sản cố định	6.662	5.959	5.020	4.138
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	660	604	530	530
+ Đầu tư dài hạn	21	17	1	1
+ Tài sản dài hạn khác	439	455	389	421
Tổng tài sản dài hạn	7.963	7.196	6.083	5.232
Tổng tài sản	26.620	17.024	17.347	17.949
+ Nợ ngắn hạn	14.374	6.008	6.553	6.395
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>5.437</i>	<i>4.070</i>	<i>2.936</i>	<i>2.518</i>
+ Nợ dài hạn	1.414	133	16	0
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>1.399</i>	<i>117</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tổng nợ phải trả	15.788	6.141	6.569	6.395
+ Vốn góp	4.935	5.981	6.160	6.160
+ Thặng dư vốn cổ phần	157	157	157	157
+ Lợi nhuận chưa phân phối	5.633	4.542	4.367	5.143
+ Quỹ khác	107	204	94	94
Vốn chủ sở hữu	10.832	10.883	10.778	11.554
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	26.620	17.024	17.347	17.949
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1.496	2.845	1.866	1.496
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-296	-408	-350	-200
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-1.285	-2.651	-1.251	-419
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-84	-215	265	878
Tiền đầu kỳ	575	493	330	597
Tiền cuối kỳ	493	330	597	1.475
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,3	1,64	1,72	1,99
Hệ số thanh toán nhanh	0,35	0,3	0,45	0,62
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,04	0,06	0,1	0,23
Nợ ròng / EBITDA	1,08	2,83	2,1	0,79
Khả năng thanh toán lãi vay	14,84	2,46	1,75	10,62
Ngày phải thu	22,9	20,2	17,5	19,9
Ngày phải trả	26,4	21,7	25,1	35
Ngày tồn kho	81,9	80,4	95,7	90,7
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,41	0,64	0,62	0,64
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,59	0,36	0,38	0,36
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,46	0,56	0,61	0,55
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,63	0,38	0,27	0,22
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,5	0,37	0,27	0,22

Nguồn: SCS, SSI ước tính

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	48.727	49.711	31.651	35.466
Giá vốn hàng bán	-39.853	-44.772	-28.590	-31.471
Lợi nhuận gộp	8.873	4.939	3.061	3.995
Doanh thu hoạt động tài chính	366	267	233	142
Chi phí tài chính	-552	-521	-314	-224
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-3.344	-3.833	-2.477	-2.571
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-426	-522	-407	-426
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.917	330	96	916
Thu nhập khác	-2	51	50	53
Lợi nhuận trước thuế	4.915	381	146	969
Lợi nhuận ròng	4.313	251	30	775
Lợi nhuận chia cho cổ đông	4.314	251	30	775
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)	8.741	420	49	1.259
Giá trị sổ sách (VND)	21.917	18.171	17.472	18.731
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	0	0	0	0
EBIT	5.271	641	342	1.070
EBITDA	6.456	1.801	1.472	2.151
Tăng trưởng				
Doanh thu	77,0%	2,0%	-36,3%	12,1%
EBITDA	104,0%	-72,1%	-18,3%	46,1%
EBIT	172,3%	-87,8%	-46,8%	213,3%
Lợi nhuận ròng	274,1%	-94,2%	-88,0%	2479,1%
Vốn chủ sở hữu	64,4%	0,5%	-1,0%	7,2%
Vốn điều lệ	11,0%	21,2%	3,0%	0,0%
Tổng tài sản	49,9%	-36,0%	1,9%	3,5%
Định giá				
P/E	5,3	35,2	410,5	18
P/B	2,1	0,8	1,1	1,2
Giá/Doanh thu	0,5	0,2	0,4	0,4
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
EV/EBITDA	4,5	7,1	9,9	7
EV/Doanh thu	0,6	0,3	0,5	0,5
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	18,2%	9,9%	9,7%	11,3%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	10,8%	1,2%	0,9%	2,9%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	8,9%	0,5%	0,1%	2,2%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	6,9%	7,7%	7,8%	7,3%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	0,9%	1,1%	1,3%	1,2%
ROE	49,5%	2,3%	0,3%	6,9%
ROA	19,4%	1,2%	0,2%	4,4%
ROIC	28,5%	2,6%	0,5%	6,2%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Ví mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Ví mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Lê Huyền Trang

Chuyên viên cao cấp Phân tích dữ liệu

tranglh1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8710

Nguyễn Bùi Minh Châu

Chuyên viên Phân tích dữ liệu

chaunbm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8706

Phân tích Ngành Thép - Tôn mạ

Đào Minh Châu, CFA

Phó giám đốc

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 28 3636 3688 ext. 3052

Dữ liệu

Lương Thị Việt

Chuyên viên cao cấp hỗ trợ

vietlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8714

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baonq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3059

Hồ Hữu Tuấn Hiếu, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704

Trần Thị Bảo Châu

Chuyên viên Chiến lược đầu tư

chauttb@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3043